

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/DS-ST

Ngày 16-9-2025

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu
bồi thường thiệt hại về tài sản, yêu
cầu di dời cây trồng trên đất, buộc
chấm dứt hành vi cản trở việc thực
hiện quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liễu Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bế Văn Sơn;

Ông Phạm Tuấn Tú.

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Tuấn Bình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà
Hoàng Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 và ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh
Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2024/TLST-DS ngày 09
tháng 10 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất,
yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, yêu cầu di dời cây trồng trên đất, buộc
chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa
vụ án ra xét xử số 24/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2025; Quyết định
thay đổi người tiến hành tố tụng số 84/2025/QĐ-TA ngày 18 tháng 7 năm 2025;
Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2025 và
Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2025/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2025, giữa
các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nông Văn C1, sinh năm 1977; cư trú tại: Thôn P1, xã
T1, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn P1, xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn); vắng
mặt.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Duy K1; cư trú tại: Số
** đường T3, phường T4, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là số ** đường T3, xã H1, thành
phố L1, tỉnh Lạng Sơn), (theo văn bản uỷ quyền ngày 08/10/2024); có mặt ngày

11/9/2025, vắng mặt ngày 16/9/2025.

- *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Anh Lương Tiến H2, sinh năm 1990; cư trú tại: Thôn N1, xã T1, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn N1, xã T1, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn); có mặt ngày 11/9/2025, vắng mặt ngày 16/9/2025.

- *Bị đơn:* Bà Lưu Thị V2, sinh năm 1966; cư trú tại: Thôn N1, xã T1, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn N1, xã T1, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn); có mặt ngày 11/9/2025, vắng mặt ngày 16/9/2025.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lưu Thị V2 và bị đơn có yêu cầu phản tố anh Lương Tiến H2:* Bà Dương Thị Quỳnh H3 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Lương Ngọc H4 (tên gọi khác: Lương Văn H4); sinh năm 1993; cư trú tại: Thôn N1, xã T1, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn N1, xã T1, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn); vắng mặt.

2. Anh Lương Tiến H5 (tên gọi khác: Lương Văn H5), sinh năm 1988; hộ khẩu thường trú: Thôn N1, xã T1, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn N1, xã T1, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn); hiện tạm trú tại khu tái định cư (gần trường Trung học phổ thông Đ), xã Đ, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Chị Lương Thị H6; sinh năm 1994; cư trú tại: Thôn X1, xã X2, thành phố Hà Nội (trước đây là thôn X1, xã T5, huyện C2, thành phố Hà Nội); vắng mặt.

4. Ông Lý Chí Q1 (tên gọi khác: Lãng Chí Q1); sinh năm 1942; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Bà Lãng Thị X3, sinh năm 1945; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Thôn N1, xã T1, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn N1, xã T1, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn).

6. Chị Lãng Thị T6; sinh năm 1982; cư trú tại: Thôn L1, xã K2, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là thôn L1, xã E, huyện K2, tỉnh Đắk Lắk); vắng mặt.

7. Ông Lý Văn C3 (tên gọi khác: Lý Văn C4, Lý Mẫu K3); sinh năm 1949; vắng mặt.

8. Anh Lý Văn T7, sinh năm 1984; vắng mặt.

9. Anh Lý Văn Q2, sinh năm 1982; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt trong bản tự khai).

Cùng cư trú tại: Thôn P1, xã T1, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn P1, xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn).

10. Anh Lý Văn T8; cư trú tại: Thôn N2, xã H7, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn N2, xã T9, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn); vắng mặt.

11. Bà Lý Ngọc T10 (tên gọi khác: Lý Thị T10), sinh năm 1980; cư trú tại: Thôn B1, xã T1, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn B1 còn gọi là B2, xã T1, huyện

V1, tỉnh Lạng Sơn); vắng mặt (có đề nghị xét xử vắng mặt trong biên bản lấy lời khai).

12. Bà Lý Thị T11; cư trú tại: Thôn N3, xã T1, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn N3, xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn); vắng mặt.

13. Bà Lý Thị T12, sinh năm 1974; cư trú tại: Thôn N4, xã T1, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn N4, xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn); vắng mặt (có đề nghị xét xử vắng mặt trong biên bản lấy lời khai).

14. Bà Châu Thị S1, sinh năm 1936; hộ khẩu thường trú tại: Thôn N5, xã T1, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn N5, xã T13, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn); chỗ ở hiện nay: Thôn P1, xã T1, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn P1, xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn); vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

15. Bà Triệu Thị L2, sinh năm 1978; cư trú tại: Thôn N6, xã H7, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn N6, xã T14, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn); vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

16. Bà Nông Thị P2, sinh năm 1975; cư trú tại: Thôn B3, xã T1, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn B3, xã T13, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn); vắng mặt.

17. Ủy ban nhân dân (UBND) xã T1, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn (xã T1, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn đã sáp nhập thành xã T1, tỉnh Lạng Sơn từ ngày 01/7/2025).

18. Ủy ban nhân dân xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn; (xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn đã sáp nhập thành xã T1, tỉnh Lạng Sơn từ ngày 01/7/2025).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân xã T1, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn; Ủy ban nhân dân xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn: Ủy ban nhân dân xã T1, tỉnh Lạng Sơn; người đại diện: Ông Vũ B4 – Chức vụ: Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch: Ông Phùng Quang H8 – Chức vụ: Phó Chủ tịch (theo Giấy ủy quyền ngày 05/8/2025); vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

19. Ủy ban nhân dân huyện V1, tỉnh Lạng Sơn (đã kết thúc hoạt động từ ngày 01/7/2025).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Ủy ban nhân dân huyện V1, tỉnh Lạng Sơn: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T1, tỉnh Lạng Sơn; Ông Vũ B4. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch: Ông Phùng Quang H8 – Chức vụ: Phó Chủ tịch (theo Giấy ủy quyền ngày 05/8/2025); vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

20. Chị Nông Thị B5, sinh năm 2000; hộ khẩu thường trú: Thôn P1, xã T1, tỉnh Lạng Sơn; hiện đang làm việc tại Vương quốc Campuchia; vắng mặt.

21. Anh Nông Văn B6, sinh năm 2002; hộ khẩu thường trú tại: Thôn P1, xã T1, tỉnh Lạng Sơn. Hiện đang đi du học tại Đại học Công nghệ N7, địa chỉ: Số **, đường T15, thị trấn T16, quận N8 5420**, Đài Loan (Trung Quốc); vắng mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nông Thị B5 và anh Nông Văn B6:* Bà Nông Thị X4, địa chỉ: Thôn *, xã N9, tỉnh

Lạng Sơn (trước đây là Khu *, thị trấn N9, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn) (theo văn bản uỷ quyền ngày 23/9/2024); có mặt ngày 11/9/2025, vắng mặt ngày 16/9/2025.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Vương Quang C5, sinh năm 1974; vắng mặt.

2. Bà Lưu Thị T17, sinh năm 1981; vắng mặt.

3. Bà Lăng Thị H9, sinh năm 1963; vắng mặt.

4. Ông Lô Văn H10, sinh năm 1975; vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn N1, xã T1, tỉnh Lạng Sơn.

5. Ông Lý Viết V3, sinh năm 1968; vắng mặt.

6. Ông Lý Văn M, sinh năm 1971; vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn P1, xã T1, tỉnh Lạng Sơn.

7. Ông Chu Cảnh P3, sinh năm 1974; cư trú tại: Thôn C6, xã T1, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nông Văn C1 và người đại diện của ông Nông Văn C1 trình bày:

Năm 1995, gia đình ông Nông Văn C1 được UBND huyện V1, tỉnh Lạng Sơn giao đất trồng rừng đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ số 1, diện tích 2,5ha địa chỉ P4 thuộc thôn P1, xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn. Ngày 19/11/1999 thửa đất số 32, tờ bản đồ số 1, diện tích 2,5 ha được UBND huyện V1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên hộ ông Nông Văn C1 với diện tích 25.000m². Đến năm 2008 thực hiện đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỉ lệ 1/10.000, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 1, thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 2, có diện tích 45.782m² và đến ngày 22/12/2009 thì hộ gia đình ông Nông Văn C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 2, có diện tích 45.782m². Quá trình canh tác, sử dụng hộ ông Nông Văn C1 chỉ trồng 250 cây hồi trên diện tích khoảng 1ha. Sau đó gia đình bà Lưu Thị V2 đã trồng thông trên một phần thửa đất của gia đình ông Nông Văn C1 tại thửa số 36, tờ bản đồ số 2, với số lượng 1200 cây tương đương với diện tích 0,6ha. Tháng 01/2021, gia đình ông Nông Văn C1 đã trồng thêm 1700 cây keo trên đất, tuy nhiên đến tháng 5/2021 gia đình bà Lưu Thị V2 đã nhổ toàn bộ 1.700 cây keo này vì bà Lưu Thị V2 cho rằng thửa đất số 36, tờ bản đồ số 2 là của gia đình bà Lưu Thị V2 nên xảy ra tranh chấp. Ông Nông Văn C1 khởi kiện với nội dung: Yêu cầu gia đình anh Lương Tiến H2 trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp để hộ gia đình ông Nông Văn C1 được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với 20.735m² thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 có diện tích 45.782m² đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nông Văn C1; yêu cầu anh Lương Tiến H2 phải di dời toàn bộ số cây thông đang trồng trên diện tích đất là 8.352m² để trả lại đất cho ông Nông Văn C1; yêu cầu gia đình anh Lương Tiến H2 và bà Lưu Thị V2 phải bồi thường số

cây keo đã nhổ bỏ là 1.700 cây và tiền công chăm sóc, phát dọn cỏ, cuốc hồ... tương đương số tiền là 19.700.000 đồng và yêu cầu gia đình anh Lương Tiến H2 chấm dứt hành vi tranh chấp.

Tại lời khai tiếp theo, người đại diện cho ông Nông Văn C1 trình bày: Trước năm 1995 khi bố mẹ khai hoang thì đã trồng cây khoai, sắn, ngô; sau đó ông Nông Văn C1 tiếp tục trồng các cây ngắn ngày. Từ năm 1996, ông Nông Văn C1 bắt đầu trồng cây hồi, đến năm 2000 thì trồng được khoảng 250 cây hồi diện tích 1ha; diện tích còn lại đến nay ông Nông Văn C1 đã trồng cây keo trên đất. Gia đình anh Lương Tiến H2 đã trồng cây thông theo dự án Việt - Đức sang phần đất gia đình ông Nông Văn C1 khoảng 0,6ha; khi biết gia đình anh Lương Tiến H2 trồng thông sang thì ông Nông Văn C1 có nói đất này là của gia đình ông đã được cấp giấy chứng nhận nhưng do không hiểu biết nên không báo với chính quyền.

** Bị đơn có yêu cầu phản tố anh Lương Tiến H2 trình bày:* Bố anh có tên thường gọi ở nhà là Lương Văn V4, còn tên trong giấy khai sinh là Lương Quốc H11, đã chết năm 2019 không để lại di chúc. Năm 1995 bố của anh làm hồ sơ kê khai nhận phần đất rừng có diện tích 4,8ha, thửa số 361, lô 16B địa danh N10. Đến năm 1999, gia đình anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 48.000m², thửa số 361 mang tên bố anh; đến năm 2009 được cấp lại 02 sổ hồng diện tích 9.863m², thửa số 477, tờ bản đồ số 02; một sổ hồng còn lại có diện tích là 25.234m², thửa số 19, tờ bản đồ 02 địa danh là N10, thôn P5, xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn. Năm 2003 gia đình anh có trồng khoảng 1200 cây thông theo dự án 661, hiện nay còn khoảng 750 cây, khi gia đình anh trồng cây thông thì phần đất hiện đang tranh chấp gia đình ông Nông Văn C1 cũng chưa trồng cây. Từ năm 2017 đến năm 2022 gia đình anh được cạo nhựa thông. Khi gia đình anh trồng cây thông và cạo nhựa thông gia đình ông Nông Văn C1 không có ý kiến gì và cũng không trồng cây gì xen lẫn trong cây thông của gia đình anh.

Tháng 05/2021 mẹ anh là bà Lưu Thị V2 đi vào rừng thấy gia đình ông Nông Văn C1 đã trồng cây keo, do ít hiểu biết pháp luật và nghĩ thửa đất số 36 thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình anh như năm 1995 và 1999 nên đã nhổ khoảng 700 cây keo của gia đình ông Nông Văn C1. Diện tích đất tranh chấp khoảng 2ha có các phía tiếp giáp như sau: Phía đông giáp ruộng của gia đình anh; phía tây giáp với đất ông Lý Văn M; phía bắc giáp với đất ông Vương Quang C5 và giáp với đất bà Lưu Thị T17; phía nam giáp với đất ông Nông Văn C1. Năm 2021, ông Nông Văn C1 có chặt phá lần chiếm sang thửa số 19, tờ bản đồ số 02 của gia đình anh khoảng trên 50 cây tạp đường kính từ 8cm đến 22cm; gia đình báo chính quyền lập biên bản. Hiện nay đang trong quá trình giải quyết vụ án nhưng ông Nông Văn C1 lại trồng cây trên đất tranh chấp và tiếp tục phát lần sang đất số 19 của gia đình anh khoảng 0,3ha đến 0,4 ha; mẹ anh đã báo chính quyền yêu cầu ông Nông Văn C1 không được tiếp tục trồng cây nhưng ông Nông Văn C1 vẫn tiếp tục trồng. Anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn C1.

Anh Lương Tiến H2 có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án: Giải quyết cho gia đình anh quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 20.735m²

thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn; yêu cầu hộ gia đình ông Nông Văn C1 di dời toàn bộ cây bạch đàn đã trồng nằm trong diện tích đất 5.481m² và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ký hiệu BE 5756** cấp ngày 22/12/2009 cho hộ ông Nông Văn C1 tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 có địa chỉ P4, thôn P1, xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn. Những lời khai sau đó anh Lương Tiến H2 cho rằng bà Lưu Thị V2 chỉ được nhổ khoảng 14, 15 cây keo; bản thân anh không tham gia nhổ cây. Đất tranh chấp liền kề với thửa đất số 19 gia đình anh đang quản lý sử dụng không có ranh giới rõ ràng; còn giữa đất tranh chấp với phần đất của ông Nông Văn C1 có ranh giới là rãnh nước từ khe ruộng nhìn lên, cách bờ ruộng 30 – 40m là cây nhãn do gia đình anh trồng làm ranh giới; tiếp theo là cây trám trắng rồi kéo thẳng lên đến rừng thông.

**Bị đơn bà Lưu Thị V2 thống nhất với lời trình bày của anh Lương Tiến H2.* Bà khẳng định được ký vào biên bản lập ngày 06/6/2021 tuy nhiên hôm đó lên rừng bà Nông Thị X4 nói là nhổ 1700 cây; không có việc kiểm đếm; bà không biết chữ chỉ ký được tên; bà không biết nội dung biên bản viết như vậy. Sau đó bà thừa nhận được nhổ khoảng 700 cây, sau đó lại tiếp tục thay đổi lời khai cho rằng chỉ được nhổ khoảng 13,14 cây và chỉ đồng ý bồi thường 210.000 đồng. Khoảng cuối năm 2020 đầu năm 2021, gia đình bà phát hiện ông Nông Văn C1 chặt phá cây nên đã yêu cầu dừng việc chặt phá; tháng 01/2021 gia đình bà đã lên đòi chiếu sổ và hỏi địa chính xã T2 thì biết thửa đất vẫn do xã T2 quản lý; khu đất này gia đình bà không trồng cây gì mà để cây mọc tự nhiên vì khu vực này cây mọc nhiều, cán bộ phổ biến không được chặt cây. Tháng 5/2021, bà phát hiện khu đất của gia đình bà có người trồng cây keo, không trồng tập trung mà rải rác mỗi chỗ một cây, cao khoảng 30-40cm; trước đó ông Nông Văn C1 chặt phá chưa dọn sạch, vẫn còn cây ngổ ngang trên đất, có một số hồ có cây đã chết; khu vực trồng keo cách khu trồng thông từ 15-20m, không rộng như khu trồng bạch đàn bây giờ.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn:*

Bà Châu Thị S1 trình bày: Bà lấy chồng năm 1953, là ông Nông Dệ K3 (đã chết năm 1995); sau khi kết hôn, vợ chồng ra ở riêng đã khai thác, trồng lúa, khoai, sắn tại khu đất P4, thuộc thôn P1, xã T2; canh tác liên tục đến năm 1996 thì bà đi ở với con trai là Nông Văn C7, tại thôn N5, xã T13, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn; nhưng vẫn thường xuyên đi lại và canh tác, phát rừng, trồng cây tại P4; cho đến năm 2001, bà đi ở hẳn với anh Nông Văn C7 và không đi làm rừng nữa. Vào năm 1995 bà đi nhận rừng, có trưởng thôn dẫn đi và được chỉ những phần diện tích hiện đang quản lý, sử dụng chứ không đo vẽ trực tiếp. Thời điểm cấp sổ bìa xanh năm 1995 mang tên con trai bà là Nông Văn C1, bà vẫn đi trồng khoai, sắn, ngô và trồng lúa cho đến năm 2000 bà không lên rừng làm nữa mà chỉ có vợ chồng ông Nông Văn C1 canh tác, quản lý sử dụng cho đến nay. Sự việc tranh chấp bà có được nghe con trai là Nông Văn C1 kể lại. Ý kiến cũng như yêu cầu của bà giống như yêu cầu và ý kiến của bà Nông Thị X4 và ông Nông Văn C1.

Bà Triệu Thị L2 trình bày: Bà có đăng ký kết hôn với ông Nông Văn C1 vào năm 1997, có 02 con chung là Nông Thị B5 và Nông Văn B6. Từ năm 1997, bà

có đi làm rẫy tại khu rừng hiện nay đang xảy ra tranh chấp. Năm 2000, bà và ông Nông Văn C1 được Nhà nước cấp cây giống và được trồng 250 cây hồi nhưng không nằm trong diện tích đất tranh chấp, hiện nay số cây hồi này còn hay không bà không rõ, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, năm 2009 đã ly hôn. Về đất đai đều do ông Nông Văn C1 tự kê khai, tự quyết định nên bà không nắm được và không có ý kiến gì về việc này. Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Nông Văn C1 không có tài sản gì. Do đã ly hôn với ông Nông Văn C1 từ năm 2009, nên hiện nay không còn vấn đề gì liên quan. Bà không có ý kiến và không có yêu cầu gì.

Anh Nông Văn B6 và chị Nông Thị B5 đều nhất trí với ý kiến của ông Nông Văn C1.

Bà Nông Thị P2 trình bày: Bà là chị gái của ông Nông Văn C1; đất tranh chấp có nguồn gốc là của bố mẹ bà để lại cho ông Nông Văn C1; quá trình quản lý, được cùng bố mẹ trồng ngô, sắn, lúa nương...trên đất có 01 cây vôi to đường kính trên 30cm, hiện nay vẫn còn. Đến năm 1993, bà đi sang thôn N5, xã T13 làm ruộng, nương không quay tại xã T2 nữa. Sau này bà vẫn về xã T2 để hộ ông Nông Văn C1 cấy lúa, không tham gia trồng cây trên đất tranh chấp. Mẹ bà nói là được đi nhận đất khi giao đất giao rừng; nhận từ giống đồi cây vôi đến hết đất giáp đất của ông Lý Viết V3. Việc bà Lưu Thị V2 nhổ cây của ông Nông Văn C1 bà không biết, không có mặt tại thời điểm lập biên bản, chỉ biết trong biên bản ghi là 1.700 cây keo. Bà không có yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn:* Anh Lương Tiến H5, anh Lương Ngọc H4, chị Lương Thị H6 đều nhất trí với ý kiến của anh Lương Tiến H2 và bà Lưu Thị V2.

** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thành viên trong hộ gia đình ông Lý Văn C3:*

Ông Lý Văn C3 trình bày: Khoảng năm 1995 đến năm 1999 gia đình ông có tám người gồm có ông, vợ ông là Nông Thị N11 (đã chết năm 2012 khi chết không để lại di chúc) và sáu người con của ông bà gồm Lý Thị T11, Lý Thị T10, Lý Thị T12, Lý Văn Q2, Lý Văn T7, Lý Văn T8. Vào thời điểm những năm 1995-1996 ông có đi nhận đất rừng nhưng diện tích đất của ông không tiếp giáp với đất tranh chấp giữa ông Nông Văn C1 và anh Lương Tiến H2. Diện tích đất ông đang sử dụng cách đất tranh chấp khoảng 02km. Ông không quản lý sử dụng và không trồng cây gì trên đất này; gia đình ông cũng không có ai trồng cây gì trên đất tranh chấp. Đối với đất tranh chấp, ông không yêu cầu được quản lý sử dụng và cũng không có ý kiến gì.

Anh Lý Văn Q2 trình bày: Đất của gia đình anh ở cách xa khu đất tranh chấp; anh không liên quan, không trồng cây gì và không có tài sản gì trên đất tranh chấp giữa ông Nông Văn C1 và anh Lương Tiến H2; anh không quản lý và cũng không có yêu cầu gì đối với đất và tài sản trên đất. Khu đất tranh chấp có tên gọi khác nhau; dân thôn P1 gọi là C8, dân thôn N1 gọi là N10. Trước đây khi đi chăn trâu qua đất tranh chấp thấy ông Lương Quốc H11 trồng cây. Năm 2020, ông Nông Văn C1 đi phát dọn trồng cây keo mới xảy ra tranh chấp. Sau khi xem bút lục số

87 trong hồ sơ vụ án, văn bản lập vào hồi 15 giờ ngày 06/6/2021 là do anh lập; nội dung ghi biên bản bổ sung bà Lưu Thị V2 thừa nhận đã nhổ số cây keo do ông Nông Văn C1 trồng nhưng không nhớ số lượng cây đã nhổ; đã nhổ hết không còn gì nên không kiểm đếm số lượng cây được; chỉ còn lại các hồ trồng cây; số 1.700 cây keo là do ông Nông Văn C1 trình bày; trước kia anh là trưởng thôn, nay anh không làm nữa.

Bà Lý Thị T12, bà Lý Thị T10 trình bày: Bà không nắm được việc tranh chấp đất đai giữa ông Nông Văn C1 và anh Lương Tiến H2, bà Lưu Thị V2; bà không có tài sản gì trên đất; bà không có yêu cầu gì đối với đất và tài sản trên đất tranh chấp. Tòa án đã nhiều lần thông báo triệu tập bà Lý Thị T11, anh Lý Văn T7, anh Lý Văn T8 nhưng không có mặt và không viết bản tự khai gửi cho Tòa án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thành viên trong hộ ông Lý Chí Q1:*

Ông Lý Chí Q1 trình bày: Ông có tên gọi khác là Lãng Chí Q1. Ông được cấp sổ bìa xanh khoảng 366, lô 15b diện tích 4,5ha theo Quyết định số 7/QĐ-UB ngày 20/01/1995 và năm 1999 được cấp sổ đỏ cho hộ ông Lãng Chí Q1. Đối với diện tích đất tranh chấp giữa ông Nông Văn C1 và anh Lương Tiến H2, ông không quản lý sử dụng và cũng không có ý kiến gì. Trước đây ông thấy anh Lương Tiến H2 trồng cây thông trên đất này, còn ông không trồng cây gì cả. Ông không yêu cầu đòi hỏi gì đối với đất tranh chấp. Theo ông đất tranh chấp là của gia đình anh Lương Tiến H2 kéo từ ruộng lên đến đỉnh đồi.

Bà Lãng Thị X3 trình bày: Diện tích đất của gia đình bà ở cách xa và không liên quan đến đất tranh chấp. Bà không có ý kiến gì đối với đất tranh chấp giữa ông Nông Văn C1 và anh Lương Tiến H2. Vụ việc tranh chấp đất đai giữa ông Nông Văn C1 và anh Lương Tiến H2 bà đã thông tin cho con gái bà là Lãng Thị T6; con gái bà xác định không liên quan đến tranh chấp. Bà nhất trí với ý kiến của ông Lý Chí Q1.

Chị Lãng Thị T6 trình bày: Chị chuyển đến sinh sống tại thôn L1, xã K2, tỉnh Đắk Lắk từ năm 2005 đến nay; chị đã hỏi bố chị là ông Lãng Chí Q1, ông khẳng định không quản lý sử dụng đối với thửa đất số 366, chị không biết tại sao năm 1995 hộ gia đình ông Lãng Chí Q1 lại được cấp sổ bìa xanh đối với khoảng 366, sau này được đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; từ năm 1995 đến nay chị và gia đình không biết ai quản lý sử dụng thửa đất này; chị không liên quan gì đến việc quản lý, sử dụng đất tranh chấp; chị không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn; đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật; chị có đơn từ chối tham gia tố tụng.

*Ý kiến của UBND huyện V1, tỉnh Lạng Sơn theo Công văn số 1745/UBND-TNMT ngày 12/7/2024 và Công văn số 2412/UBND-TNMT ngày 19/9/2024: Việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri 8950**, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 002** QSDĐ/289 ngày 19/11/1999 đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp số 01 xã T2, huyện V1 tỷ lệ 1/10000, diện tích 25.000m² của hộ ông Nông Văn C1 sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri 5756**, số vào sổ cấp giấy chứng nhận

CH 000** ngày 22/12/2009 thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất. Đối với nội dung yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng nêu trên, nếu xét thấy đủ căn cứ hồ sơ giấy chứng nhận không đảm bảo, UBND huyện V1 có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Bản án có hiệu lực.

*Ý kiến của đại diện UBND xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn: Theo Kết luận giám định trồng ghép bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 có ranh giới, mốc giới của các lô đất và thửa đất trùng nhau trên hai loại bản đồ. Khu vực tranh chấp có diện tích 20.735m² tại thôn P1, xã T2 không trùng với khoảnh 361, lô 16b, diện tích 4,8ha; cũng không trùng với lô 32 diện tích 2,5ha tại địa danh C8. Khu đất tranh chấp trùng với thửa 62,63 bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lô 62 mang tên Lý Văn C3 địa danh N12; lô 63 trong sổ lâm bạ không tìm thấy tên chủ sử dụng.

* Ý kiến của UBND xã T1, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn: Trong hồ sơ có diện tích 1638m² của UBND xã T1 chưa giao cho hộ nào quản lý, căn cứ vào bản đồ và thực địa diện tích đất nói trên là khoảng cách giữa đất ruộng và đất rừng nên UBND xã cũng không quản lý.

* Ủy ban nhân dân xã T1, tỉnh Lạng Sơn, tại Công văn số 308/UBND-KT ngày 11/8/2025 của cho biết: Theo quy chuẩn về trồng cây keo trên địa bàn xã, tùy theo điều kiện lập địa và mục đích, cây keo được trồng với mật độ 1660 cây/ha hoặc 2000 cây/ha; đối với diện tích 5.481m² trồng được khoảng 910 cây đến 1.096 cây. Chi phí để trồng 01 cây keo trên địa bàn xã dao động từ 3.500 đồng đến 6000 đồng tùy theo loại phân bón và giống cây (chưa bao gồm cho phí nhân công trồng rừng). Tại Công văn số 432/UBND-KT ngày 03/9/2025 cho biết: Đối với cây keo trồng trong khoảng thời gian 04 tháng, không có cơ sở để tính đường kính gốc nên không có cơ sở để tính giá trị của cây. Đơn giá cây keo tại thời điểm năm 2021 “cây keo mới trồng đường kính gốc dưới 05cm: 8000 đồng/cây”; theo đơn giá tại thời điểm năm 2025 “cây keo mới trồng đường kính gốc dưới 02cm: 15.000đồng/cây; cây từ 02cm đến 05cm: 30.000 đồng/cây”.

- *Những người làm chứng:*

+ Ông Lý Văn M trình bày: Ông đang quản lý, sử dụng diện tích đất tiếp giáp với thửa đất hiện đang tranh chấp giữa ông Nông Văn C1 và ông Lương Tiến H2. Giữa phần đất của ông đang quản lý, sử dụng đã có ranh giới cụ thể với diện tích đất tranh chấp. Trước đây, ông và ông Lương Quốc H11 đã thống nhất về ranh giới đất và đã có đường băng đi lại, làm ranh giới.

+ Ông Lý Viết V3 trình bày: Diện tích đất ông đang quản lý, sử dụng có tiếp giáp với thửa đất hiện đang tranh chấp. Giữa phần đất của ông đang quản lý, sử dụng hiện chưa có ranh giới cụ thể với diện tích đất tranh chấp. Phần đất của anh Lương Tiến H2 đã trồng thông; số cây thông trên đất tranh chấp hiện nay được ông Lương Quốc H11 trồng theo dự án 661, năm nào thì ông không rõ.

+ Ông Vương Quang C5 trình bày: Diện tích đất ông đang quản lý, sử dụng có tiếp giáp với đất tranh chấp. Toàn bộ diện tích đất ông đang quản lý, sử dụng trước đây có trồng cây thông theo dự án 661 cùng thời điểm anh Lương Tiến H2 trồng thông vào năm 2003. Ông thấy ông Lương Quốc H11 quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp. Diện tích đất này là phần đòi giáp với ruộng của ông Lương Quốc H11, trên ruộng của ông Lương Quốc H11 nên ông Lương Quốc H11 quản lý sử dụng.

+ Bà Lưu Thị T17 trình bày: Diện tích đất bà đang quản lý sử dụng có tiếp giáp một phần nhỏ với đất tranh chấp và có ranh giới rõ ràng; giáp với diện tích đất mà ông Lương Tiến H2 trồng thông. Số cây thông này, ông Lương Tiến H2 đã trồng từ năm 2003, theo dự án 661 do biên phòng N13 cấp giống cây thông để trồng.

+ Bà Lăng Thị H9 trình bày: Bà là trưởng thôn N1. Từ năm 1979, đã thấy bố mẹ ông Lương Văn V4 làm ruộng, trồng ngô, sắn bên trên bờ ruộng khoảng mấy chục mét tính từ bờ ruộng lên. Khoảng những năm 2000- 2001, ông Lương Văn V4 trồng các cây nhãn, cây mận trên ruộng; gia đình ông Lương Văn V4 trồng thông trên đỉnh đồi chỗ đất tranh chấp vào năm 2003. Đến năm 2003, 2004 gia đình ông Lương Văn V4 nhận cây hồi dự án về trồng ở khu đất trên ruộng. Ở giữa là rừng rậm rạp. Ông Lương Văn V4 nhận quản lý khu rừng từ ruộng đến hết khu vực trồng thông. Từ năm 1979 đến năm 2021 bà không thấy ai khác canh tác tại rừng, cũng không thấy có ai tranh chấp đất với gia đình bà Lưu Thị V2. Đến năm 2021, bà được tham gia giải quyết tranh chấp. Khi lên đến nơi thấy chỗ đất tranh chấp đã chặt hết cây tạp, cây bị chặt đã đốt nhưng không cháy hết, nằm ngổn ngang, còn lại các gốc cây to đường kính 40–50cm, lác đác một số hố vẫn còn cây keo, một số hố thì thấy cỏ mọc cao khoảng 40–50cm. Hôm đó làm việc chỉ lập biên bản, không đi kiểm tra, kiểm đếm. Bà Lưu Thị V2 có nói là có được nhờ chục cây. Ông Nông Văn C1 khai được trồng 1.700 cây keo, sau đó khi bà Lưu Thị V2 nhờ bỏ thì ông Nông Văn C1 khai bị bà Lưu Thị V2 nhờ bỏ hết thì ghi trong biên bản là 1.700 cây. Số lượng cây keo này do ông Nông Văn C1 tự mua về trồng, tại thời điểm đó năm 2021 bà cũng được mua giống cây keo về trồng, giá khoảng 700 đồng/cây.

+ Ông Lô Văn H10 trình bày: Ông là công an viên thôn N1, xã T1; năm 2021 ông được lên khu đất tranh chấp hai lần; lần thứ nhất, tổ hoà giải đến hiện trường để xem nhờ bao nhiêu cây; khi lên không kiểm đếm; không lập biên bản chỉ ước lượng số cây bị nhờ là khoảng từ 100 cây đến 200 cây; bà Lưu Thị V2 thừa nhận được nhờ khoảng 100 – 200 cây keo. Hiện trường còn có những cây keo chưa bị nhờ, có cây còn sống, có cây bị chết do thời tiết, côn trùng cắn; giáp với đất bà Lưu Thị T17 bị nhờ thành hàng từ trên xuống dưới khoảng mấy chục cây, vút tại hiện trường. Lần thứ hai lên có lập biên bản nhưng cũng không kiểm đếm; chỉ lập biên bản đề hai bên thoả thuận về hành vi nhờ cây. Bà Lưu Thị V2 đồng ý bồi thường; việc lập biên bản ghi theo ý kiến của ông Nông Văn C1 là đã trồng 1.700 cây; bà Lưu Thị V2 đồng ý bồi thường bao nhiêu thì ông không rõ. Ở thôn, bà con vẫn trồng với mật độ 1.600 cây/ha; số cây keo ông Nông Văn C1 không trồng trên

toàn bộ diện tích đất tranh chấp mà chỉ trồng trên khoảng 500m² đến 600m² phần sát với đất bà Lưu Thị T17.

+ Ông Chu Cảnh P3 trình bày: Trong tháng 01/2021 có được bán cây giống và phân bón cho ông Nông Văn C1 nhưng không hướng dẫn trồng và chăm sóc cây; ông Nông Văn C1 mua cây về trồng ở đâu ông không biết và mua phân về bón ở đâu ông không biết.

Tại Công văn số 1638/UBND-BTCD ngày 30/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cho biết: Hồ sơ thực hiện dự án 661 tại xã T2 (nay là xã T1) thực hiện năm 2005, 2006 và năm 2010 không có hồ thực hiện và nhận khoán mang tên ông Nông Văn C1. Đối với hồ sơ thực hiện dự án 661 tại xã T1 cũ (nay là xã T1) thực hiện từ năm 2001 đến năm 2003 có hồ thực hiện nhận khoán mang tên ông Lương Văn V4. Nếu cây trồng trên đất rừng đặc dụng hoặc đất rừng phòng hộ theo dự án 661 thì các hộ trồng rừng sẽ được hưởng toàn bộ các sản phẩm tia thưa, nông sản và các lâm sản phụ dưới tán rừng. Nếu cây được trồng trên đất rừng sản xuất theo dự án 661 thì các hộ dân là chủ rừng có quyền quyết định thời điểm và phương thức khai thác rừng theo quy định.

* Nguyên đơn anh Nông Văn C1 có nộp tài liệu thể hiện đang uống thuốc điều trị tâm thần phân liệt. Các đương sự đều không yêu cầu trung cầu giám định tình trạng tâm thần đối với nguyên đơn. Tại Công văn số 149/CV ngày 24/3/2025 Trung tâm y tế huyện V1, tỉnh Lạng Sơn cho biết: Ông Nông Văn C1 là bệnh nhân tâm thần phân liệt được lập hồ sơ bệnh án ngày 19/6/2009 tại Trung tâm phòng chống bệnh xã hội tỉnh Lạng Sơn trước đây, nay là Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn và chuyển về cộng đồng từ ngày 19/6/2009. Trung tâm y tế huyện sau khi tiếp nhận được hồ sơ bệnh án của bệnh nhân thì thực hiện chuyển tiếp hồ sơ bệnh án về Trạm y tế xã T2 để trực tiếp quản lý, điều trị, theo dõi và cấp thuốc điều trị ngoại trú cho bệnh nhân với chẩn đoán bệnh là tâm thần phân liệt giai đoạn thiếu sót. Từ lúc lập hồ sơ bệnh án đến 22/12/2024 bệnh nhân uống thuốc không đều, tự ý bỏ thuốc, nhưng tinh thần vẫn ổn định không đi lang thang, lao động và sinh hoạt được. Từ 23/12/2024 đến nay bệnh nhân uống thuốc đều, ổn định, ăn, ngủ được, lao động sinh hoạt bình thường, tinh thần tỉnh táo, tiếp xúc được. Tình trạng bệnh nhân Nông Văn C1 hiện nay qua tiếp xúc với bệnh nhân chiều 24/3/2025 tại Trạm y tế xã T2, qua Trạm Y tế xã cấp phát thuốc hàng tháng theo dõi trong hồ sơ bệnh án và báo cáo của y tế thôn P1, hỏi gia đình và hàng xóm thì hiện trạng ông Nông Văn C1 hoàn toàn bình thường, giao tiếp được và không có biểu hiện rối loạn tâm thần, sinh hoạt bình thường, hằng ngày vẫn đi lao động và làm việc được.

Ngày 11/6/2024, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, xác định: Đất tranh chấp có diện tích 20.735m² thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã T2; phía bắc giáp thửa đất số 447 tờ bản đồ địa chính xã T1; phía nam giáp thửa đất số 63 mang tên Lý Viết V3; phía tây giáp thửa đất số 55 mang tên Lý Văn M; phía đông giáp ruộng lúa của gia đình anh Lương Tiến H2; trên đất có: 272 cây thông (đường kính 10 – 20cm), đơn giá 66.000đồng/cây; có trị giá 17.952.000 đồng; 272 cây thông (đường kính 21 –

30cm), đơn giá 117.000 đồng/cây, trị giá 31.824.000 đồng; 16 cây thông (đường kính trên 30cm), đơn giá 210.000 đồng/cây, trị giá 3.360.000 đồng; 1.350 cây bạch đàn (đường kính dưới 5cm), đơn giá 22.000đồng/cây, trị giá 29.700.000 đồng; 09 cây gỗ tạp (đường kính từ 20 -30cm), đơn giá 117.000đồng/cây, trị giá 1.053.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 83.889.000 đồng. Đất có giá là 50.000.000 đồng/ha.

* Kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực bản đồ khẳng định: Khu vực đất tranh chấp diện tích 20.735m² tại thôn P1, xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn không trùng với khoảnh 361, lô 16b, diện tích 4,8ha tại địa danh N10 của hộ ông Lương Văn V4, thôn N14, xã T1, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn. Khu đất tranh chấp cũng không trùng với lô 32 diện tích khoảng 2,5ha tại địa danh S2 được giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng mang tên hộ ông Nông Văn C1, thôn P1, xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn. Khu đất tranh chấp trùng vào thửa 62, 63 bản đồ cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp xã T2, huyện V1; lô 62 mang tên Lý Văn C3 địa danh N12, lô 63 trong sổ lâm bạ không tìm thấy tên chủ sử dụng. Khu đất tranh chấp trùng vào thửa 366 bản đồ cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp xã T1, huyện V1 với diện tích khoảng 19097m² diện tích còn lại 1638m² không nằm trong thửa nào trên bản đồ. Thửa đất số 366, năm 1999 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lăng Chí Q1.

Ngày 30/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn ra quyết định chuyển vụ án lên Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn để thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Anh Lương Tiến H2 đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ và định giá bổ sung do phát sinh một số cây trên đất.

Ngày 13/6/2025, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung xác định:

Đất tranh chấp có địa danh: Người dân xã T2 gọi là C8 còn người dân xã T1 gọi là N10; phía bắc giáp với thửa đất 477, bản đồ địa chính xã T1 do ông Vương Quang C5 đang quản lý sử dụng và giáp với đất bà Lưu Thị T17, thửa đất số 19 do anh Lương Tiến H2 đang quản lý sử dụng trồng bạch đàn, hồi và quản lý các cây tự mọc; phía tây giáp thửa đất số 55 của ông Lý Văn M đang trồng bạch đàn có ranh giới là đường lâm vận; phía đông giáp ruộng của ông Lương Văn V4; phía nam giáp một phần thửa số 63 mang tên ông Lý Viết V3, một phần thửa số 36 ông Nông Văn C1 đang quản lý sử dụng. Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 36 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã T2 lập năm 2009. Trên đất có:

*Trên diện tích phía đỉnh đồi 8.352m² (được giới hạn bởi các điểm A1,A2,A3,A4, A5, B3,B4,B5,A10,A11,A12) có: 272 cây thông (đường kính 10 – 20cm), đơn giá 81.000 đồng/cây, trị giá 22.032.000 đồng; 272 cây thông (đường kính 21 – 30cm), đơn giá 135.000 đồng/cây, trị giá 36.720.000 đồng; 16 cây thông (đường kính trên 30cm), đơn giá 293.000 đồng/cây, trị giá 4.688.000 đồng.

* Trên diện tích 5.481m² (đoạn giữa, được giới hạn bởi các điểm A5,A6,B6,B7,A9,A10,B5,B4,B3) có: 350 cây bạch đàn (đường kính dưới 2cm), đơn giá 15.000 đồng/cây, trị giá 5.930.000 đồng; 1000 cây bạch đàn (đường kính từ 2-5cm), đơn giá 30.000 đồng/cây, trị giá 30.000.000 đồng; 01 cây keo (đường

kính từ 5-10cm), đơn giá 70.000 đồng/cây, trị giá 70.000 đồng; 09 cây gỗ tạp (đường kính từ 20 -30cm), đơn giá 117.000 đồng/cây, trị giá 1.053.000 đồng.

* Tại diện tích 6.902m² (giáp khu vực đất trồng lúa, được giới hạn bởi các điểm A6,A7,A8,A9,B7,B6) có: 01 cây thông (đường kính từ trên 20-30cm), đơn giá 135.000 đồng/cây, trị giá 135.000 đồng; 01 cây nhãn (đường kính từ trên 20-30cm), đơn giá 1.912.000 đồng/cây, trị giá 1.912.000 đồng; 04 cây hồi (đường kính từ 2-5cm), đơn giá 288.000 đồng/cây, trị giá 1.152.000 đồng; 01 cây sau sau (đường kính 10-20cm), đơn giá 75.000 đồng/cây, trị giá 75.000 đồng; 05 cây sau sau (đường kính 20 -30cm), đơn giá 153.000 đồng/cây, trị giá 775.000 đồng; 02 cây sau sau (đường kính trên 30cm), đơn giá 380.000 đồng/cây, trị giá 760.000 đồng; 02 cây vối thuốc (đường kính 05-10cm), đơn giá 24.000 đồng/cây, trị giá 48.000 đồng; 06 cây vối thuốc (đường kính 10-20cm), đơn giá 66.000 đồng/cây, trị giá 396.000 đồng; 01 cây vối thuốc (đường kính trên 20-30cm), đơn giá 117.000 đồng/cây, trị giá 117.000đồng; 01 cây gỗ tạp (đường kính 5-10cm), đơn giá 24.000 đồng/cây, trị giá 24.000 đồng; 25 cây gỗ tạp (đường kính từ trên 10 -20cm), đơn giá 70.000 đồng/cây, trị giá 1.750.000 đồng; 08 cây gỗ tạp (đường kính từ trên 20 -30cm), đơn giá 117.000 đồng. trị giá 960.000 đồng; 02 cây gỗ tạp (đường kính từ trên 30cm), đơn giá 255.000 đồng/cây, trị giá 510.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất 108.403.000 đồng; đất tranh chấp có giá là 5.000đồng/m².

So với kết quả thẩm định, định giá ngày 11/6/2024; phát sinh 01 cây thông, 01 cây nhãn và 04 cây hồi các đương sự cho là cây trồng; thực hiện việc kiểm đếm bổ sung đối với các cây tự mọc tại phần diện tích 6.902m²; đơn giá của một số cây tăng.

Trước phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn có đơn yêu cầu xác định lại tư cách tham gia tố tụng của bà Lưu Thị V2, yêu cầu xác định là bị đơn.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 17/6/2025:

Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Lưu Thị V2 là bị đơn. Yêu cầu anh Lương Tiến H2 và bà Lưu Thị V2 chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất đối với 20.735m² đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 có diện tích 45.782m² đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nông Văn C1. Yêu cầu được sở hữu đối với toàn bộ số cây thông đang trồng trên diện tích đất là 8.352m² và ông Nông Văn C1 sẽ thanh toán giá trị số cây thông này theo giá trị mà Hội đồng định giá đã định giá cho anh Lương Tiến H2. Yêu cầu anh Lương Tiến H2 và bà Lưu Thị V2 phải bồi thường số cây keo mà anh Lương Tiến H2 và bà Lưu Thị V2 đã hủy bỏ của gia đình ông Nông Văn C1 là 1.700 cây và tiền công chăm sóc, phát dọn cỏ, cuốc hố... tương đương số tiền là 19.700.000 đồng. Yêu cầu giải quyết cho ông Nông Văn C1 được quản lý đối với 04 cây hồi, 01 cây nhãn, 01 cây thông và các cây tự mọc.

Bị đơn có yêu cầu phản tố anh Lương Tiến H2: Không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố như sau: Yêu cầu giải quyết cho gia đình anh (gồm anh Lương Tiến H2, bà Lưu Thị V2, anh Lương Tiến H5, anh Lương Ngọc H4) được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 20.735m² thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn và sở hữu 01 cây thông, 04 cây hồi, 01 cây nhãn và quản lý các cây tự mọc. Yêu cầu hộ gia đình ông Nông Văn C1 (gồm ông Nông Văn C1, chị Nông Thị B5, anh Nông Văn B6) di dời toàn bộ cây bạch đàn và cây keo đã trồng nằm trong diện tích 5.481m² thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02; yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ký hiệu BE 5756** cấp ngày 22/12/2009 cấp cho hộ ông Nông Văn C1 tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02 có địa chỉ P4, thôn P1, xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn. Yêu cầu ông Nông Văn C1 chấm dứt hành vi tranh chấp.

Sau khi tiến hành hòa giải, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tổng đạt cho các đương sự vắng mặt; nhưng không có ai có ý kiến.

Ngày 24/6/2025, bà Lưu Thị V1 nộp đơn trình bày ý kiến và phản tố, yêu cầu ông Nông Văn C1 bồi thường 57 cây gỗ tạp ông Nông Văn C1 đã chặt tại thửa đất số 19 của gia đình bà trị giá 5.700.000 đồng; ngày 25/6/2025 bà Lưu Thị V2 có đơn xin rút yêu cầu phản tố; Tòa án đã ra Thông báo trả lại đơn phản tố theo quy định.

Tại phiên tòa, bị đơn có yêu cầu phản tố anh Lương Tiến H2 bổ sung yêu cầu được sở hữu toàn bộ số cây thông. Các đương sự đều thống nhất số cây thông trên diện tích 8.352m² là của gia đình anh Lương Tiến H2 trồng; các cây bạch đàn và cây keo là do ông Nông Văn C1 trồng từ năm 2023 đến năm 2025. Đối với 04 cây hồi, 01 cây nhãn, 01 cây thông trên diện tích 6.902m² (giáp khu vực đất trồng lúa, được giới hạn bởi các điểm A6,A7,A8,A9,B7,B6): Người đại diện của nguyên đơn cho rằng do nguyên đơn trồng; phía bị đơn cho rằng gia đình bị đơn trồng. Các cây còn lại trên đất tranh chấp đều là cây tự mọc. Các đương sự có mặt đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ các nội dung của vụ án. Cụ thể như sau:

- Gia đình anh Lương Tiến H2 (gồm có anh Lương Tiến H2, bà Lưu Thị V2, anh Lương Tiến H5, anh Lương Ngọc H4, chị Lương Thị H5) được quyền quản lý, sử dụng diện tích 8.352m² đất được thể hiện bằng hình vẽ nội các điểm A1,A2,A3,A4,A5,B3,B4,B5,A10,A11,A12 và sở hữu các cây thông trên diện tích đất này.

- Đối với phần còn lại của diện tích đất tranh chấp 12.383m² là hình vẽ nội các điểm A5,A6,A7,A8,A9,A10,B5,B4,B3; kéo một đường thẳng từ điểm B4 đến điểm giữa của hai điểm A7 và A8 chia diện tích đất thành hai phần; phần diện tích giáp về phía thửa tạm 36.2 của gia đình nguyên đơn (không tranh chấp) do gia đình nguyên đơn ông Nông Văn C1 (gồm ông Nông Văn C1, anh Nông Văn B6,

chị Nông Thị B5) được quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất là cây trồng và quản lý các cây tự mọc trên đất; phần diện tích đất giáp về phía thửa 19 của gia đình bị đơn, gia đình anh Lương Tiến H2 (gồm anh Lương Tiến H2, bà Lưu Thị V2, anh Lương Tiến H5, anh Lương Ngọc H4, chị Lương Thị H6) được quyền quản lý, sử dụng đất; sở hữu tài sản trên đất là cây trồng và quản lý các cây tự mọc trên đất; bất kể cây đó là do ai trồng và không bên nào phải thanh toán tiền chênh lệch cho bên nào.

Người đại diện của nguyên đơn ông Nông Văn C1, người đại diện của anh Nông Văn B6 và chị Nông Thị B5; bị đơn có yêu cầu phản tố anh Lương Tiến H2, bị đơn bà Lưu Thị V2 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đều thống nhất với cách chia như vậy, bất kể diện tích có chênh lệch thế nào cũng chấp nhận. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đăng ký, kê khai, điều chỉnh biên động đối với đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

- Bà Lưu Thị V2 có trách nhiệm bồi thường 1.700 cây keo và tiền công chăm sóc, phát dọn cỏ, cuốc hồ... với tổng số tiền là 1.000.000 đồng cho ông Nông Văn C1.

- Tổng số tiền chi phí tố tụng là 34.385.000 đồng; ông Nông Văn C1 và anh Lương Tiến H2 mỗi người phải chịu 17.192.500 đồng. Ông Nông Văn C1 đã nộp 24.800.000 đồng; anh Lương Tiến H2 đã nộp 9.585.000 đồng, anh Lương Tiến H2 còn phải nộp tiếp 7.607.500 đồng để trả lại cho ông Nông Văn C1.

Ông Nông Văn C1, anh Lương Tiến H2, bà Lưu Thị V2 đều có đơn xin miễn án phí.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự và những người tham gia tố tụng khác chấp hành quy định về quyền và nghĩa vụ, nội quy phiên tòa; đương sự vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đề nghị giải quyết vắng mặt hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng; một số đương sự không có mặt nhưng đều đã được triệu tập hợp lệ.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 4, 12, 17, 23, 25, 26, 31, 37, 131, 133, khoản 6 Điều 137, khoản 1, 2 Điều 236 của Luật Đất đai năm 2024; các điều 158, 160, 161, 164, 169, 186, 189, 221, 235, 237; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 589, các điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5, khoản 6, 9 Điều 26; Điều 34, Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 229, Điều 244, Điều 266; Điều 271; Điều 273, khoản 1 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

Phần diện tích đất 8.352m² thuộc một phần thửa 36 tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính xã T2 gia đình bị đơn anh Lương Tiến H2 được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu cây trồng trên đất.

Tính từ điểm B4 đến giữa điểm A7 và A8: phần diện tích giáp về phía thửa 36.2 của nguyên đơn (không tranh chấp) do gia đình nguyên đơn Nông Văn C1 được quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất là cây trồng và quản lý các cây tự mọc trên đất; phần diện tích giáp về phía thửa 19 của gia đình bị đơn do gia đình bị đơn được quyền quản lý, sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất là cây trồng và quản lý các cây tự mọc trên đất. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất, thực hiện nghĩa vụ kê khai, điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định pháp luật.

Bị đơn bà Lưu Thị V2 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại tài sản cho nguyên đơn ông Nông Văn C1 số tiền 1.000.000 đồng. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Nông Văn C1, bị đơn anh Lương Tiến H2 mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí tố tụng. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn được miễn án phí theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do nguyên đơn có yêu cầu giải quyết tranh chấp liên quan đến thửa đất số 36 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã T1, tỉnh Lạng Sơn) và bị đơn có yêu cầu huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 20,635m² thuộc một phần thửa đất số 36 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn đã được UBND huyện V1, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ ông Nông Văn C1 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn theo Điều 34, Điều 37 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập các đương sự viết bản tự khai, lấy lời khai; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa được triệu tập họp lệ lần thứ ba, các đương sự ông Lý Chí Q1, bà Lăng Thị X3, anh Lý Văn Q2, bà Lý Ngọc T10, bà Lý Thị T12, bà Châu Thị S1, bà Triệu Thị L2, đại diện Ủy ban nhân dân xã T1 và Chủ tịch UBND xã T1, tỉnh Lạng Sơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai đã có đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Ông Nông Văn C1, anh Nông Văn B6, chị Nông Thị B5 vắng mặt nhưng đã có người đại diện tham gia phiên tòa. Anh Lương Tiến H5, anh Lương Ngọc H4, chị Lương Thị H6, chị Lăng Thị T6, bà Nông Thị P2 và người làm chứng đều vắng mặt không có lý do nhưng đã có lời khai trong hồ sơ; anh Lý Văn T7, anh Lý Văn T8, bà Lý Thị T11 đều đã được triệu tập họp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tố tụng: Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại, buộc chấm dứt hành vi tranh chấp, yêu cầu huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 6, 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định Bộ luật Dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào việc sửa đổi, bổ sung yêu cầu của các đương sự và quy định của pháp luật, xác định quan hệ pháp luật

là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, yêu cầu di dời cây trồng trên đất, buộc chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất”. Xác định lại tư cách đương sự của bà Lưu Thị V2 là bị đơn.

[3] Về đương sự trong vụ án:

[3.1] Hộ gia đình ông Nông Văn C1 vào thời điểm năm 2009 có bà Châu Thị S1 (là mẹ đẻ ông Nông Văn C1), ông Nông Văn C1, anh Nông Văn B6 và chị Nông Thị B5. Bà Nông Thị P2 (là chị gái của ông Nông Văn C1) đã chuyển sang sinh sống tại thôn B3, xã T13, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn từ năm 1995, nhưng đến năm 2014 mới chuyển hộ khẩu. Ông Nông Văn C1 kết hôn với bà Triệu Thị L2 vào năm 1997, năm 2009 làm thủ tục ly hôn khi ông ông Nông Văn C1 đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.2] Ông Lương Quốc H11 (tên gọi khác: Lương Văn V4), đã chết năm 2019 không để lại di chúc, có vợ là Lưu Thị V2; có 04 người con là Lương Tiến H5 (tên gọi khác: Lương Văn H5), Lương Tiến H2, Lương Ngọc H4 (tên gọi khác: Lương Văn H4) và Lương Thị H6.

[3.3] Hộ gia đình ông Lý Chí Q1 (tên gọi khác: Lãng Chí Q1) từ năm 1995 đến năm 1999 có ông Lý Chí Q1, vợ là Lãng Thị X3 và con gái là Lãng Thị T6.

[3.4] Hộ gia đình ông Lý Văn C3 (tên gọi khác: Lý Văn C4, Lý Mậu K3) từ năm 1995 đến năm 1999 gồm có ông Lý Văn C3, vợ là bà Nông Thị N11 (chết năm 2012 không để lại di chúc) và có 06 người con là Lý Thị T11, Lý Thị T12, Lý Ngọc T10 (tên gọi khác: Lý Thị T10); Lý Văn Q2, Lý Văn T7, Lý Văn T8.

[4] Đất tranh chấp là đất rừng sản xuất, có diện tích 20.735m² thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã T1, tỉnh Lạng Sơn) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Nông Văn C1 ngày 22/12/2009. Đất tranh chấp liền một dải kéo từ chân đồi, giáp ruộng của gia đình anh Lương Tiến H2 đến đỉnh đồi có rừng thông. Trên đất tranh chấp có: Có 560 cây thông (272 cây thông có đường kính gốc từ 10 – 20cm; 272 cây thông có đường kính gốc từ 21-30cm; 16 cây thông có đường kính gốc trên 30cm); các bên đương sự đều thừa nhận là do gia đình anh Lương Tiến H2 trồng. Gia đình bị đơn cho rằng các cây thông trồng theo dự án 661 từ năm 2003 đến năm 2005. Còn phía gia đình nguyên đơn cho rằng cây thông gia đình bị đơn trồng theo dự án Việt -Đức. Theo các tài liệu do Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cung cấp thì gia đình anh Lương Tiến H2 nhận trồng thông theo dự án 661 từ năm 2001 đến năm 2003. Các đương sự đều thừa nhận cây bạch đàn, cây keo do ông Nông Văn C1 trồng từ năm 2023 đến năm 2025. Đối với 04 cây hồi đường kính gốc từ 02-5cm; 01 cây nhãn đường kính trên 20- 30cm; 01 cây thông đường kính trên 20-30cm trên diện tích 6.902m² (giáp khu vực đất trồng lúa, được giới hạn bởi các điểm A6,A7,A8,A9,B7,B6): bị đơn anh Lương Tiến H2 cho rằng các cây là do gia đình anh trồng từ khoảng năm 1999 đến năm 2004; đại diện của nguyên đơn cho rằng các cây này do nguyên đơn trồng, trồng năm nào không nhớ. Tuy có ý kiến khác nhau nhưng hai bên đương sự đều thừa nhận 04 cây hồi, 01

cây nhãn, 01 cây thông trên phần đất 6902m² là cây trồng. Ngoài ra trên đất tranh chấp còn có các cây tự mọc.

[5] Kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực bản đồ khẳng định: Khu đất tranh chấp có diện tích 20.735m² không trùng với khoảnh 361, lô 16b, diện tích 4,8ha tại địa danh N10 của hộ ông Lương Văn V4 và cũng không trùng với lô 32 diện tích khoảng 2,5ha tại địa danh S2 được giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng mang tên hộ ông Nông Văn C1. Khu đất tranh chấp trùng vào thửa 62, 63 bản đồ cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn: Lô 62 mang tên Lý Văn C3 địa danh N12, lô 63 trong sổ lâm bạ không tìm thấy tên chủ sử dụng. Khu đất tranh chấp trùng vào thửa 366 bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp xã T1, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn với diện tích khoảng 19.097m² diện tích còn lại 1.638m² không nằm trong thửa nào trên bản đồ. Thửa đất số 366, năm 1999 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lăng Chí Q1.

[6] Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung của vụ án. Cụ thể như sau:

[6.1] Anh Lương Tiến H2, bà Lưu Thị V2, anh Lương Tiến H5, anh Lương Ngọc H4, chị Lương Thị H6 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 8.352m² (khu vực trồng thông) được thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm A1,A2,A3,A4,A5,B3,B4,B5,A10,A11,A12 và sở hữu các cây thông trên đất.

[6.2] Đối với phần còn lại của diện tích đất tranh chấp 12.383m² là hình vẽ nối các điểm A5,A6,A7,A8,A9,A10,B5,B4,B3; kéo một đường thẳng từ điểm B4 đến điểm giữa của hai điểm A7 và A8 chia diện tích đất thành hai phần; phần diện tích giáp về phía thửa tạm 36.2 của gia đình nguyên đơn (không tranh chấp) do gia đình nguyên đơn (gồm ông Nông Văn C1, anh Nông Văn B6, chị Nông Thị B4) được quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất là cây trồng và quản lý các cây tự mọc; phần diện tích đất giáp về phía thửa 19 của gia đình bị đơn, gia đình anh Lương Tiến H2 (gồm anh Lương Tiến H2, bà Lưu Thị V2, anh Lương Tiến H5, anh Lương Ngọc H4, chị Lương Thị H6) được quyền quản lý, sử dụng đất; sở hữu tài sản trên đất là cây trồng và quản lý các cây tự mọc trên đất; bất kể cây đó là do ai trồng và không bên nào phải thanh toán tiền chênh lệch cho bên nào. Căn cứ thỏa thuận của đương sự Tòa án đã yêu cầu cơ quan chuyên môn xác định diện tích đất; kết quả như sau: Phần đất gia đình anh Lương Tiến H2 được quyền quản lý, sử dụng có diện tích 5.257m² là hình vẽ nối các điểm A5,A6,A7,P2,P1,B4,B3 gồm có 2.502m² là hình vẽ nối các điểm A5,A6,P1,B4,B3 trên đất có các cây bạch đàn (do ông Nông Văn C1 trồng) và các cây tự mọc; diện tích 2.755m² là hình vẽ nối các điểm A6,A7,P2,P1 trên đất có 04 cây hồi, 01 cây thông là cây trồng và các cây tự mọc. Phần đất gia đình ông Nông Văn C1 được quản lý, sử dụng có diện tích 7.126m² là hình vẽ nối các điểm A8,A9,A10,B5,B4,P1,P2; gồm diện tích 2.979m² là hình vẽ nối các điểm P1,B6,B7,A9,A10,B5, B4, trên đất có 01 cây keo, các cây bạch đàn do ông Nông Văn C1 trồng và các cây tự mọc; diện tích 4.147m² là hình vẽ nối các điểm P1,P2,A8,A9,B7,B6 trên đất có 01 cây nhãn là cây trồng và các cây tự mọc. Tòa án đã thông báo kết quả trích đo cho các đương sự; các đương sự

đều không có ý kiến gì; hơn nữa tại phiên tòa các đương sự có mặt đều đã thống nhất phân chia bất kể diện tích thế nào cũng chấp nhận.

[6.3] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Nông Văn C1: Yêu cầu anh Lương Tiến H2 và bà Lưu Thị V2 bồi thường 1.700 cây keo và tiền công chăm sóc, phát dọn cỏ, cuốc hố... tương đương số tiền là 19.700.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện của ông Nông Văn C1, người đại diện của anh Nông Văn B6 và chị Nông Thị B5, ông Lương Tiến H2 và bà Lưu Thị V2 thống nhất thỏa thuận: Bà Lưu Thị V2 bồi thường 1.700 cây keo và tiền công chăm sóc, phát dọn cỏ, cuốc hố... cho ông Nông Văn C1 với tổng số tiền là 1.000.000 đồng.

[6.4] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và trưng cầu giám định là 34.385.000 đồng. Ông Nông Văn C1 và anh Lương Tiến H2 mỗi người phải chịu 17.192.500 đồng. Ông Nông Văn C1 đã nộp 24.800.000 đồng; anh Lương Tiến H2 đã nộp 9.585.000 đồng, anh Lương Tiến H2 còn phải nộp tiếp 7.607.500 đồng để trả lại cho ông Nông Văn C1.

[6.5] Theo các tài liệu có trong hồ sơ các đương sự vắng mặt: Ông Lý Chí Q1, bà Lăng Thị X3, chị Lăng Thị T6, ông Lý Văn C3, anh Lý Văn Q2, bà Lý Ngọc T10, bà Lý Thị T12 đều khẳng định bản thân và gia đình không quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp; không có tài sản gì trên đất và không có yêu cầu gì. Bà Triệu Thị L2 trình bày không có tài sản trên đất và không có yêu cầu gì. Bà Nông Thị P2 tuy vào thời điểm năm 2009 có cùng hộ khẩu với ông Nông Văn C1 đến năm 2014 mới chuyển hộ khẩu đi nhưng bà xác định bà đã chuyển sang thôn N5, xã T13, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn sinh sống từ năm 1995 và cho rằng đất tranh chấp là của ông Nông Văn C1. Bà Châu Thị S1 nhất trí với ý kiến của ông Nông Văn C1 và bà Nông Thị X4. Anh Lương Tiến H5, anh Lương Ngọc H4, chị Lương Thị H6 đều nhất trí với ý kiến của anh Lương Tiến H2 và bà Lưu Thị V2. Ủy ban nhân dân xã T1 không quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự có mặt không mâu thuẫn với ý kiến của các đương sự vắng mặt.

[6.6] Xét sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội; phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 8 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án, ông Nông Văn C1 là người khuyết tật, bà Lưu Thị V2 và anh Lương Tiến H2 là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, đều có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp được miễn án phí nên đều được miễn án phí. Ông Nông Văn C1 được trả lại 793.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001318 ngày 15/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V1, tỉnh Lạng Sơn (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực * – Lạng Sơn).

[8] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nên được chấp nhận; ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, ý kiến phù hợp với nhận định được chấp nhận; ý kiến không phù hợp với nhận định không được chấp nhận.

[9] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 4, 12, 17, 23, 25, 26, 31, 37, 131, 133, khoản 6 Điều 137, khoản 1, 2 Điều 236 của Luật Đất đai năm 2024.

Căn cứ vào các điều 158, 160, 161, 164, 169, 186, 189, 221, 235, 237; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 589, các điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 5, khoản 6, 9 Điều 26; Điều 34, Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 229, Điều 244, Điều 266; Điều 271; Điều 273, khoản 1 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 8 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Anh Lương Tiến H2, bà Lưu Thị V2, anh Lương Tiến H5 (tên gọi khác: Lương Văn H5), anh Lương Ngọc H4 (tên gọi khác: Lương Văn H4), chị Lương Thị H6 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 13.609m² đất thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã T1, tỉnh Lạng Sơn) tỷ lệ 1/10.000 lập năm 2009, đã được Ủy ban nhân dân huyện V1, tỉnh Lạng Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nông Văn C1 ngày 22/12/2009; số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH000**, số sê ri BE 5756** và sở hữu, quản lý các tài sản trên đất, cụ thể như sau:

1.1. Quản lý, sử dụng diện tích 8.352m² đất và sở hữu toàn bộ số cây thông trồng trên diện tích 8.352m².

1.2. Quản lý, sử dụng diện tích 2.502m² đất; sở hữu các cây bạch đàn và quản lý các cây tự mọc trên diện tích 2.502m².

1.3. Quản lý, sử dụng diện tích 2.755m² đất; sở hữu 04 cây hồi, 01 cây thông và quản lý các cây tự mọc trên diện tích 2.755m².

(Diện tích 8.352m² đất nói trên được thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm A1,A2,A3,A4,A5,B3,B4,B5,A10,A11,A12; diện tích 2.502m² nói trên được thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm A5,A6,P1,B4,B3; diện tích 2.755m² nói trên được

thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm A6,A7,P2,P1 và kích thước các cạnh thể hiện tại mảnh trích đo địa chính do Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường S3 chi nhánh Lạng Sơn lập ngày 16/9/2025 kèm theo Bản án).

2. Ông Nông Văn C1, anh Nông Văn B6 và chị Nông Thị B5 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 7.126m² đất thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính xã T2, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã T1, tỉnh Lạng Sơn) tỷ lệ 1/10.000 lập năm 2009, đã được Ủy ban nhân dân huyện V1, tỉnh Lạng Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nông Văn C1 ngày 22/12/2009, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH000**, số sê ri BE 5756** và sở hữu, quản lý các tài sản trên đất, cụ thể như sau:

2.1. Quản lý, sử dụng diện tích 2.979m² đất, sở hữu 01 cây keo, các cây bạch đàn và quản lý các cây tự mọc trên diện tích 2.979m².

2.2. Quản lý, sử dụng diện tích 4.147m² đất, sở hữu 01 cây nhãn và quản lý các cây tự mọc trên diện tích 4.147m².

(Diện tích 2.979m² đất nói trên được thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm P1,B6,B7,A9,A10,B5,B4; diện tích 4.147m² đất nói trên được thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm P1,P2,A8,A9,B7,B6 và kích thước các cạnh thể hiện tại mảnh trích đo địa chính do Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường S3 chi nhánh Lạng Sơn lập ngày 16/9/2025 kèm theo Bản án).

3. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đăng ký, kê khai, điều chỉnh biến động đối với đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Bà Lưu Thị V2 có nghĩa vụ bồi thường cho ông Nông Văn C1 số tiền 1.000.000 đồng.

5. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Ông Nông Văn C1 và anh Lương Tiến H2 mỗi người phải chịu 17.192.500 đồng. Ông Nông Văn C1 đã nộp đủ. Anh Lương Tiến H2 đã nộp 9.585.000 đồng, anh Lương Tiến H2 còn phải nộp tiếp số tiền 7.607.500 đồng để trả lại cho ông Nông Văn C1.

6. Về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí

Ông Nông Văn C1, anh Lương Tiến H2, bà Lưu Thị V2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nông Văn C1 được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 793.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001318 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V1, tỉnh Lạng Sơn (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực * – Lạng Sơn).

8. Về quyền kháng cáo

Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND khu vực * - Lạng Sơn;
- THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Phòng THADS khu vực * - Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: VT, HSVA, Tòa DS, HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Liều Thị Hạnh